

Số: /KH-UBND

Tuần Giáo, ngày tháng 7 năm 2026

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026 trên địa bàn xã Tuần Giáo

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Quốc hội: Số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/QH15 ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Điện Biên Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của HĐND xã Tuần Giáo khoá I, kỳ họp thứ ba về Dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026;

Tiếp theo các Quyết định của UBND xã Tuần Giáo: Số 585/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026; số 289/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất xã Tuần Giáo;

Thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước xã năm 2026 thông qua công tác đấu giá quyền sử dụng đất, UBND xã Tuần Giáo ban hành Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Đấu giá quyền sử dụng đất nhằm khai thác có hiệu quả quỹ đất đã quy hoạch, tăng nguồn thu cho ngân sách cấp xã trên địa bàn, tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, giải quyết nhu cầu đất làm nhà ở cho nhân dân; thu hút nhà đầu tư tiếp cận đất đai trên địa bàn.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai, nâng cao hiệu quả công tác đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn.

2. Yêu cầu

Việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất phải được thực hiện đúng quy định pháp luật, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, đề xuất xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật, ngăn chặn hành vi lợi dụng đấu giá quyền sử dụng đất để gây nhiều loạn thị trường, trục lợi.

Tổ chức được giao thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trong quá trình tham mưu xây dựng phương án đấu giá phải đảm bảo quỹ đất đủ điều kiện để tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật; thể hiện đầy đủ thông tin về các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng để đơn vị trúng đấu giá triển khai thực hiện dự án theo quy định; lựa chọn hình thức đấu giá, bước giá phù hợp với từng cuộc đấu giá.

Chấp hành nghiêm, tuân thủ Luật Đấu giá tài sản và các văn bản pháp luật có liên quan trong xác định giá khởi điểm tài sản đấu giá, lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, giám sát quá trình tổ chức đấu giá, tham dự cuộc đấu giá, giao tài sản cho người trúng đấu giá hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy kết quả trúng đấu giá theo quy định.

Các tổ chức đấu giá tài sản chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định của Luật Đấu giá tài sản trong công tác tổ chức cuộc đấu giá từ đăng thông báo bán đấu giá, tiếp nhận hồ sơ người tham gia đấu giá, tổ chức cuộc đấu giá.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2026

Hiện nay, trên địa bàn xã Tuần Giáo có 05 khu đất (Diện tích: 68.450,05m²) và quỹ đất công ích xã quản lý (Diện tích: 151.490,1 m²) đủ điều kiện để đưa vào kế hoạch tổ chức đấu giá để giao đất ở, giao đất cho thuê và cho thuê đất công ích có thu tiền sử dụng đất. UBND xã giao Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất xã thực hiện:

- Tổ chức đấu giá 05 khu đất nêu trên; ước tính thu, nộp ngân sách nhà nước khoảng: 26,9 tỷ đồng.

- Tổ chức đấu giá cho thuê quỹ đất công ích xã quản lý, dự kiến thu, nộp ngân sách nhà nước khoảng: 98 triệu đồng/năm.

(Chi tiết như Phụ lục số I và Phụ lục số II kèm theo)

III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất xã

Chủ trì, tham mưu UBND xã triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất theo kế hoạch đề ra.

Nghiên cứu, tham mưu giúp UBND xã các biện pháp để nâng cao hiệu quả trong công tác đấu giá QSD đất.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND xã thực hiện các nội dung để triển khai Kế hoạch đấu giá QSD đất như: Xây dựng phương án đấu giá QSD đất, ban hành quyết định đấu giá QSD đất, thanh quyết toán kinh phí đấu giá theo đúng quy định.

Tham mưu UBND xã Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

Đại diện UBND xã giám sát việc thực hiện phiên bán đấu giá QSD đất, phối hợp với đơn vị bán đấu giá trong việc thực hiện hướng dẫn và hoàn thiện thủ tục cho người trúng đấu giá.

Tổng hợp, báo cáo kết quả công tác đấu giá QSD đất theo quy định.

Tăng cường công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các khu đất đấu giá trên địa bàn huyện, tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

Phối hợp với các phòng, ban, đơn vị trong công tác giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng các khu đất đấu giá QSD đất do UBND xã làm chủ đầu tư, tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Phòng Kinh tế xã

Thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, trình UBND xã phê duyệt. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo UBND xã về thu ngân sách thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

Tham mưu giúp UBND xã trong công tác quy hoạch các khu đất đấu giá QSD đất, điều chỉnh quy hoạch các khu đất khi có sự thay đổi liên quan đến các khu đất đấu giá.

3. Phòng Nông nghiệp và Môi trường xã

Phối hợp xác định giá đất cụ thể (trường hợp phải xác định giá cụ thể). Tham mưu UBND xã ban hành Quyết định cấp giấy chứng nhận QSD đất, tổ chức giao đất trên thực địa; cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

4. Văn phòng HĐND và UBND xã

Có trách nhiệm theo dõi thi hành pháp luật về công tác đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến công tác đấu giá QSD đất. Đăng tải các văn bản liên quan trên cổng thông tin điện tử xã.

5. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã

Phối hợp thực hiện thông báo kế hoạch tổ chức đấu giá QSD đất đối với các khu đất xã để các đơn vị, tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá theo quy định.

Phối hợp với các đơn vị tổ chức đấu giá tuyên truyền, quảng cáo trên hệ thống loa truyền thanh, cổng thông tin điện tử của xã và trên hệ thống loa truyền thanh về các thông tin liên quan đến công tác đấu giá, phương án, quy chế đấu giá và các thông tin cụ thể của từng phiên đấu giá.

6. Công an xã

Tham gia bảo đảm công tác an trật tự tại các cuộc đấu giá được tổ chức.

Tăng cường công tác giám sát các phiên đấu giá QSD đất và hoạt động của các đơn vị bán đấu giá, không để tình trạng thông đồng, dìm giá, tiêu cực trong việc đấu giá quyền sử dụng đất.

7. Đề nghị Thuế cơ sở 3

Xác định nghĩa vụ tài chính của các hộ trúng đấu giá, theo dõi và gửi báo cáo kết quả nộp tiền sử dụng đất của các hộ trúng đấu giá về UBND xã Tuần Giáo để thực hiện các bước tiếp theo.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các cơ quan, đơn vị được phân công nhiệm vụ và đề nghị tại mục III, các tổ chức, cá nhân có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và nội dung triển khai, thời gian cụ thể chủ động, tích cực trong việc tham mưu tổ chức thực hiện đảm bảo hoàn thành đúng thời gian theo kế hoạch đề ra.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 672/KH-UBND ngày 19/3/2026 của UBND xã Tuần Giáo về việc Đấu giá quyền sử dụng đất, đề giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất xã để tổng hợp, báo cáo UBND xã xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như mục III;
- Văn phòng UBND tỉnh (b/c);
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hữu Chiến

PHỤ LỤC 1:**Đấu giá để giao đất ở và giao đất cho thuê có thu tiền sử dụng đất**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2026
của UBND xã Tuần Giáo)

STT	Danh mục	Quy mô dự kiến	Diện tích thu tiền sử dụng đất (m ²)	Dự kiến giá đất (đồng)	Giá trị tạm tính thu tiền sử dụng đất (đồng)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Ghi chú
I.1.	Giao đất ở có thu tiền						
1	Khu đất khối Đoàn Kết, xã Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	11 thửa	1.425,2	10.266.000	14.631.103.200	Quý III/2026 và các năm tiếp theo	Đợt 1 thành công 3/14 thửa
2	Khu đất giáp cây xăng số 6, xã Tuần Giáo	7 thửa	720,0	8.800.000	6.336.000.000	Quý IV/2026 và các năm tiếp theo	Quy đất xã quản lý
3	Khu đất ở liền kề Lô OLK081 khối Tân Giang, xã Tuần Giáo	14 thửa	1.176,4	5.000.000	5.882.200.000	Quý IV/2026 và các năm tiếp theo	Xin chủ trương tỉnh đề đấu giá
I.2.	Giao đất, cho thuê đất						
1	Khu đất bản Kệt, xã Tuần Giáo	khu đất	42.355,2	1.737	73.570.982	Quý III/2026	Đơn giá cho thuê/năm
2	Khu đất bản Noong Liêng, xã Tuần Giáo	khu đất	22.773,2	1.593	36.277.724	Quý IV/2026	Đơn giá cho thuê/năm
	Tổng		68.450,05	24.069.330	26.959.151.906		

STT	Danh mục/khu đất/người thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất (từ 300-1.000 đồng)	Giá trị tạm tính thu tiền sử dụng đất (đồng)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Ghi chú
		Số TBD	Số thửa	Diện tích thu tiền sử dụng đất (m2)	Mục đích sử dụng	HTX	Địa chỉ thửa đất				
1	Lò Văn Diên	1	1	125,9	LUC		Bản Cù	650	81.835	Quý III/2026 và các năm tiếp theo	
2	Lò Văn Diên	2	1	274,3	LUC		Bản Cù	650	178.295		
3	Quảng Văn Dương	3	1	54,9	LUC		Bản Cù	650	35.685		
4	Lò Văn Nạn	4	1	118,3	LUC		Bản Cù	650	76.895		
5	Lò Văn Nạn	5	1	63,3	LUC		Bản Cù	650	41.145		
6	Quảng Văn Dương	6	1	83,2	LUC		Bản Cù	650	54.080		
7	Lò Văn Tương	7	1	83,0	LUC		Bản Cù	650	53.950		
8	Lò Thị Ánh	8	1	95,5	LUC		Bản Cù	650	62.075		
9	Lò Văn Tương	9	1	66,3	LUC		Bản Cù	650	43.095		
10	Lò Văn Tương	10	1	46,7	LUC		Bản Cù	650	30.355		
11	Lù Văn Muôn	11	1	257,0	LUC		Bản Cù	650	167.050		
12	Lò Văn Nạn	12	1	55,5	LUC		Bản Cù	650	36.075		
13	Lò Văn Đanh	13	1	143,9	LUC		Bản Cang	650	93.535		
14	Lò Văn Đanh	14	1	137,4	LUC		Bản Cang	650	89.310		
15	Lò Văn Đanh	15	1	107,5	LUC		Bản Cang	650	69.875		
16	Lò Văn Đanh	16	1	161,4	LUC		Bản Cang	650	104.910		
	Lò Văn Đanh	17	1	120,3	LUC		Bản Cang	650	78.195		
18	Lò Văn Đanh	18	1	76,4	LUC		Bản Cang	650	49.660		
19	Lò Văn Đanh	19	1	228,8	LUC		Bản Cang	650	148.720		
20	Lò Văn Đanh	20	1	98,8	LUC		Bản Cang	650	64.220		
21	Lò Văn Đanh	21	1	147,0	LUC		Bản Cang	650	95.550		
22	Hội Cựu chiến Binh	22	1	110,3	LUC		Bản Chá	650	71.695		
23	Hội Cựu chiến Binh	23	1	657,0	LUC		Bản Chá	650	427.050		
24	Hội Cựu chiến Binh	24	1	176,5	LUC		Bản Chá	650	114.725		
25	Hội Cựu chiến Binh	25	1	267,3	LUC		Bản Chá	650	173.745		
26	Hội Cựu chiến Binh	26	1	450,0	LUC		Bản Chá	650	292.500		

STT	Danh mục/khu đất/người thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
27	Hội Cựu chiến Binh	27	1	161,4	LUC		Bản Chá	650	104.910		
28	Hội Cựu chiến Binh	28	1	347,3	LUC		Bản Chá	650	225.745		
29	Hội Cựu chiến Binh	29	1	145,4	LUC		Bản Chá	650	94.510		
30	Hội Cựu chiến Binh	30	1	173,9	LUC		Bản Chá	650	113.035		
31	Đoàn thanh niên	31	1	154,9	LUC		Bản Chá	650	100.685		
32	Hội Cựu chiến Binh	32	1	297,3	LUC		Bản Chá	650	193.245		
33	Hội Cựu chiến Binh	33	1	163,2	LUC		Bản Chá	650	106.080		
34	Hội Cựu chiến Binh	34	1	182,4	LUC		Bản Chá	650	118.560		
35	Hội Cựu chiến Binh	35	1	147,6	LUC		Bản Chá	650	95.940		
36	Hội Cựu chiến Binh	36	1	237,1	LUC		Bản Chá	650	154.115		
37	Đoàn thanh niên	37	1	115,4	LUC		Bản Chá	650	75.010		
38	Đoàn thanh niên	38	1	503,5	LUC		Bản Chá	650	327.275		
39	Đoàn thanh niên	39	1	175,4	LUC		Bản Chá	650	114.010		
40	Đoàn thanh niên	40	1	530,2	LUC		Bản Chá	650	344.630		
41	Vừ A Múa	1	2	1.776,9	LUC		Bản Chá	650	1.154.985		
42	Lầu A Hử	2	2	2.149,3	LUC		Bản Chá	650	1.397.045		
43	Cà Vãn Chuyên	1	3	656,5	LUC		Bản Bó Giáng	650	426.725		
44	Quảng Văn Xiên	2	3	914,6	LUC		Bản Bó Giáng	650	594.490		
45	Quảng Văn Xiên	3	3	476,7	LUC		Bản Bó Giáng	650	309.855		
46	Quảng Văn Xiên	4	3	729,0	LUC		Bản Bó Giáng	650	473.850		
47	Cà Vãn Chuyên	5	3	189,6	NTS		Bản Bó Giáng	650	123.240		
48	Quảng Văn Chanh	6	3	570,9	LUC		Bản Bó Giáng	650	371.085		
49	Cà Thị Lán	7	3	576,5	LUC		Bản Bó Giáng	650	374.725		
50	Quảng Văn Thuận	8	3	1.300,4	LUC		Bản Bó Giáng	650	845.260		
51	Lường Văn Tin	9	3	438,6	LUC		Bản Giáng	650	285.090		

STT	Danh mục/khu đất/người thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
52	Lường Văn Nhau	10	3	498,1	LUC		Bản Giáng	650	323.765		
53	Lường Văn Nhau	11	3	179,6	LUC		Bản Giáng	650	116.740		
54	Lường Văn Tún	12	3	71,2	HNK		Bản Giáng	650	46.280		
55	Lường Văn Tún	13	3	1.203,8	NTS		Bản Giáng	650	782.470		
56	Lường Văn Tún	14	3	374,6	LUC		Bản Giáng	650	243.490		
57	Tòng Văn Thiên	1	4	147,3	LUK		Bản Pha Năng	650	95.745		
58	Hạng A Chứ	2	4	58,0	LUK		Bản Pha Năng	650	37.700		
59	Lò Văn Tún	3	4	164,3	LUK		Bản Pha Năng	650	106.795		
60	Tòng Văn Ngoan	4	4	267,4	LUK		Bản Pha Năng	650	173.810		
61	Lò Thị Bình	5	4	99,4	LUK		Bản Pha Năng	650	64.610		
62	Quảng Văn Hoàn	6	4	74,2	LUK		Bản Pha Năng	650	48.230		
63	Lò Thị Thim	7	4	210,6	LUK		Bản Pha Năng	650	136.890		
64	Quảng Văn Thiên	8	4	158,3	LUK		Bản Pha Năng	650	102.895		
65	Lò Văn Súng	9	4	133,3	LUK		Bản Pha Năng	650	86.645		
66	Quảng Văn Chính	10	4	207,9	LUK		Bản Pha Năng	650	135.135		
67	Tòng Thị Tướng	11	4	137,7	LUK		Bản Pha Năng	650	89.505		
68	Tòng Thị Tướng	12	4	153,8	LUK		Bản Pha Năng	650	99.970		
69	Cà Văn Dũng	13	4	65,1	LUK		Bản Pha Năng	650	42.315		
70	Không nhớ tên	14	4	104,9	LUK		Bản Pha Năng	650	68.185		
71	Lường Văn Hương	15	4	65,0	LUK		Bản Pha Năng	650	42.250		
72	Quảng Văn Tuấn	16	4	236,4	LUK		Bản Pha Năng	650	153.660		
73	Lường Văn Hương	17	4	139,3	LUK		Bản Pha Năng	650	90.545		
74	Lò Văn Toán	18	4	225,4	LUK		Bản Pha Năng	650	146.510		
75	Tòng Văn Định	19	4	197,6	LUK		Bản Pha Năng	650	128.440		
76	Tòng Thị Tướng	20	4	159,7	LUK		Bản Pha Năng	650	103.805		

STT	Danh mục/khu đất/người thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
77	Quảng Văn Don	21	4	254,2	LUK		Bản Pha Năng	650	165.230		
78	Lò Văn Thành	22	4	57,6	LUK		Bản Pha Năng	650	37.440		
79	Không rõ tên	23	4	148,7	LUK		Bản Pha Năng	650	96.655		
80	Quảng Thị Luống	24	4	274,8	LUK		Bản Pha Năng	650	178.620		
81	Lò Văn Nội	25	4	235,0	LUK		Bản Pha Năng	650	152.750		
82	Quảng Thị Siên	26	4	111,7	LUK		Bản Pha Năng	650	72.605		
83	Quảng Văn Tin	27	4	89,3	LUK		Bản Pha Năng	650	58.045		
84	Quảng Văn Thao	28	4	143,6	LUK		Bản Pha Năng	650	93.340		
85	Cà Văn Hồng	29	4	196,2	LUK		Bản Pha Năng	650	127.530		
86	Quảng Văn Giồng	30	4	73,7	LUK		Bản Pha Năng	650	47.905		
87	Quảng Văn Tin	31	4	170,5	LUK		Bản Pha Năng	650	110.825		
88	Quảng Văn Chiến	32	4	132,6	LUK		Bản Pha Năng	650	86.190		
89	Quảng Văn Nhói	1	5	232,6	LUC		Bản Pha Năng	650	151.190		
90	Quảng Văn Hoan	2	5	157,7	LUC		Bản Pha Năng	650	102.505		
91	Quảng Văn Dịch	3	5	122,8	LUC		Bản Pha Năng	650	79.820		
92	Quảng Văn Nội	4	5	220,5	LUC		Bản Pha Năng	650	143.325		
93	Lò Thị Vân	5	5	303,5	LUC		Bản Pha Năng	650	197.275		
94	Tòng Văn Lu	6	5	157,2	LUC		Bản Pha Năng	650	102.180		
95	Quảng Văn Tuyển	7	5	51,1	LUC		Bản Pha Năng	650	33.215		
96	Tòng Văn Diên	8	5	259,3	LUC		Bản Pha Năng	650	168.545		
97	Quảng Văn Thoan	9	5	185,3	LUC		Bản Pha Năng	650	120.445		
98	Là Văn Chanh	10	5	225,7	LUC		Bản Pha Năng	650	146.705		
99	Quảng Thị Điện	11	5	182,3	LUC		Bản Pha Năng	650	118.495		
100	Lò Văn Thao	12	5	249,6	LUC		Bản Pha Năng	650	162.240		
101	Lò Văn Tương	13	5	228,8	LUC		Bản Pha Năng	650	148.720		

STT	Danh mục/khu đất/người thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
102	Quảng Văn Thuân	14	5	147,1	LUC		Bản Pha Nàng	650	95.615		
103	Lò Văn Lún	15	5	236,2	LUC		Bản Pha Nàng	650	153.530		
104	Lò Văn Tún	16	5	333,2	LUC		Bản Pha Nàng	650	216.580		
105	Quảng Văn Nhạc	17	5	55,8	LUC		Bản Pha Nàng	650	36.270		
106	Quảng Văn Tường	18	5	84,2	LUC		Bản Pha Nàng	650	54.730		
107	Quảng Văn Hoa	19	5	103,8	LUC		Bản Pha Nàng	650	67.470		
108	Lò Văn Nghiên	20	5	158,8	LUC		Bản Pha Nàng	650	103.220		
109	Quảng Thị Điện	21	5	88,3	LUC		Bản Pha Nàng	650	57.395		
110	Lò Văn Lo	22	5	194,3	LUC		Bản Pha Nàng	650	126.295		
111	Lường Văn Minh	23	5	393,6	LUC		Bản Pha Nàng	650	255.840		
112	Lò Văn Chiến	24	5	291,3	LUC		Bản Pha Nàng	650	189.345		
113	Quảng Văn Thoan	25	5	131,1	LUC		Bản Pha Nàng	650	85.215		
114	Lường Văn Thương	26	5	119,4	LUC		Bản Pha Nàng	650	77.610		
115	Cà Thị Chiên	27	5	194,3	LUC		Bản Pha Nàng	650	126.295		
116	Quảng Văn Kiên	28	5	109,4	LUC		Bản Pha Nàng	650	71.110		
117	Tòng Văn Thìn	29	5	184,1	LUC		Bản Pha Nàng	650	119.665		
118	Lò Văn Biễn	30	5	155,4	LUC		Bản Pha Nàng	650	101.010		
119	Quảng Văn Nói	31	5	169,4	LUC		Bản Pha Nàng	650	110.110		
120	Lò Văn Sáy	32	5	266,3	LUC		Bản Pha Nàng	650	173.095		
121	Quảng Văn Danh	33	5	196,6	LUC		Bản Pha Nàng	650	127.790		
122	Lò Văn Biên	34	5	76,4	LUC		Bản Pha Nàng	650	49.660		
123	Lường Văn Thộn	35	5	160,0	LUC		Bản Pha Nàng	650	104.000		
124	Lường Văn Sen	36	5	171,8	LUC		Bản Pha Nàng	650	111.670		
125	Quảng Thị Anh	37	5	145,6	LUC		Bản Pha Nàng	650	94.640		
126	Quảng Văn Kiên	38	5	183,9	LUC		Bản Pha Nàng	650	119.535		

STT	Danh mục/khu đất/nơười thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
127	Lò Văn Cương	39	5	97,4	LUC		Bản Pha Năng	650	63.310		
128	Lò Văn Hưởng	40	5	200,0	LUC		Bản Pha Năng	650	130.000		
129	Lường Văn Quyết	41	5	326,6	LUC		Bản Pha Năng	650	212.290		
130	Quàng Văn Chung	42	5	129,5	LUC		Bản Pha Năng	650	84.175		
131	Lò Văn Thu	43	5	392,1	LUC		Bản Pha Năng	650	254.865		
132	Lò Thị Vân	44	5	108,4	LUC		Bản Pha Năng	650	70.460		
133	Quàng Văn Tuyển	45	5	34,4	LUC		Bản Pha Năng	650	22.360		
134	Lường Văn Quyết	46	5	83,3	LUC		Bản Pha Năng	650	54.145		
135	Quàng Văn Chắt	47	5	102,7	LUC		Bản Pha Năng	650	66.755		
136	Lường Văn Vui	48	5	172,4	LUC		Bản Chăn	650	112.060		
137	Lò Văn Nhó	49	5	220,3	LUC		Bản Chăn	650	143.195		
138	Tòng Văn Thương	50	5	184,1	LUC		Bản Chăn	650	119.665		
139	Tòng Văn Sín	51	5	26,9	LUC		Bản Chăn	650	17.485		
140	Tòng Văn Thom	52	5	330,9	LUC		Bản Chăn	650	215.085		
141	Lò Văn Muôn	53	5	191,1	LUC		Bản Chăn	650	124.215		
142	Lò Văn Phát	54	5	218,9	LUC		Bản Chăn	650	142.285		
143	Lò Văn Thom	55	5	149,3	LUC		Bản Chăn	650	97.045		
144	Lò Thị Nhàn	56	5	135,6	LUC		Bản Chăn	650	88.140		
145	Lường Văn Minh	57	5	213,3	LUC		Bản Chăn	650	138.645		
146	Quàng Văn Mai	58	5	373,6	LUC		Bản Chăn	650	242.840		
147	Quàng Thị Ngắm	59	5	166,4	LUC		Bản Chăn	650	108.160		
148	Tòng Văn Dầu	60	5	157,6	LUC		Bản Chăn	650	102.440		
149	Quàng Văn Tim	61	5	272,6	NTS		Bản Chăn	650	177.190		
150	Lò Thị Nhàn	62	5	80,0	LUC		Bản Chăn	650	52.000		
151	Tòng Văn Sín	63	5	228,4	LUC		Bản Chăn	650	148.460		

STT	Danh mục/khu đất/nơười thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
152	Lò Thị Khính	64	5	89,6	LUC		Bản Chấn	650	58.240		
153	Lò Văn Khùm	65	5	290,7	LUC		Bản Chấn	650	188.955		
154	Lò Văn Hoán	66	5	169,3	LUC		Bản Chấn	650	110.045		
155	Tòng Thị Tươi	67	5	192,6	LUC		Bản Chấn	650	125.190		
156	Quảng Văn Phong	68	5	151,3	LUC		Bản Chấn	650	98.345		
157	Lò Văn Thính	69	5	59,2	LUC		Bản Chấn	650	38.480		
158	Lò Văn Thịnh	70	5	167,1	LUC		Bản Chấn	650	108.615		
159	Lò Văn Muôn	71	5	128,7	LUC		Bản Chấn	650	83.655		
160	Lò Văn Yên	72	5	139,8	LUC		Bản Chấn	650	90.870		
161	Lò Thị Nhàn	73	5	236,4	LUC		Bản Chấn	650	153.660		
162	Là Văn Tín	74	5	207,4	LUC		Bản Chấn	650	134.810		
163	Lò Văn Năm	75	5	206,0	LUC		Bản Chấn	650	133.900		
164	Lò Văn Giới	76	5	146,2	LUC		Bản Chấn	650	95.030		
165	Lò Văn Hiến	77	5	95,0	LUC		Bản Ten	650	61.750		
166	Lò Văn Danh	79	5	343,9	LUC		Bản Chấn	650	223.535		
167	Lường Văn Nguyễn	80	5	120,9	LUC		Bản Chấn	650	78.585		
168	Là Văn Tín	81	5	224,6	LUC		Bản Chấn	650	145.990		
169	Lò Văn Lê	82	5	410,4	LUC		Bản Ten	650	266.760		
170	Quảng Văn Lâu	83	5	261,4	LUC		Bản Chấn	650	169.910		
171	Là Văn Tín	84	5	337,1	NTS		Bản Chấn	650	219.115		
172	Lò Thị Nhàn	85	5	148,9	LUC		Bản Chấn	650	96.785		
173	Lò Thị Nhàn	86	5	232,8	LUC		Bản Chấn	650	151.320		
174	Lò Văn Thính	87	5	120,4	LUC		Bản Chấn	650	78.260		
175	Lường Văn Nguyễn	88	5	46,3	LUC		Bản Chấn	650	30.095		
176	Lò Văn Ôn	89	5	143,0	LUC		Bản Chấn	650	92.950		

STT	Danh mục/khu đất/người thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
177	Lò Văn Lưu	90	5	158,6	LUC		Bản Chấn	650	103.090		
178	Lò Văn Yên	91	5	39,8	LUC		Bản Chấn	650	25.870		
179	Lò Văn Nguyên	92	5	162,5	LUC		Bản Chấn	650	105.625		
180	Lò Văn Hiến	93	5	329,3	LUC		Bản Ten	650	214.045		
181	Quảng Văn Ôn	94	5	301,1	NTS		Bản Chấn	650	195.715		
182	Lò Văn Danh	95	5	320,9	LUC		Bản Chấn	650	208.585		
183	Lò Văn Ún	96	5	142,8	LUC		Bản Chấn	650	92.820		
184	Lò Văn Hiến	97	5	104,9	LUC		Bản Ten	650	68.185		
185	Lò Văn Ngo	98	5	136,0	LUC		Bản Chấn	650	88.400		
186	Lò Văn Ngo	99	5	418,8	LUC		Bản Chấn	650	272.220		
187	Lường Văn Khin	100	5	312,7	LUC		Bản Ten	650	203.255		
188	Lò Văn Hiến	101	5	59,5	LUC		Bản Ten	650	38.675		
189	Lường Văn Ế	102	5	193,5	LUC		Bản Chấn	650	125.775		
190	Lường Văn Tun	103	5	176,8	LUC		Bản Chấn	650	114.920		
191	Lường Văn Ế	104	5	322,0	LUC		Bản Chấn	650	209.300		
192	Lò Văn Chức	105	5	224,2	LUC		Bản Ten	650	145.730		
193	Lường Văn Khin	106	5	235,1	LUC		Bản Ten	650	152.815		
194	Lò Văn Chức	107	5	314,5	LUC		Bản Ten	650	204.425		
195	Lò Văn Chức	108	5	107,9	LUC		Bản Ten	650	70.135		
196	Lường Văn Nhía	109	5	408,4	LUC		Bản Chấn	650	265.460		
197	Lường Văn Ún	110	5	162,4	LUC		Bản Chấn	650	105.560		
198	Lường Văn Khin	111	5	2.775,6	DCH		Bản Ten	650	1.804.140		
199	Lường Văn Ún	112	5	315,3	LUC		Bản Chấn	650	204.945		
200	Lường Văn Ún	113	5	163,4	LUC		Bản Chấn	650	106.210		
201	Quảng Văn Thang	114	5	151,6	LUC		Bản Ten	650	98.540		

STT	Danh mục/khu đất/nơười thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
202	Lường Văn Cạnh	115	5	102,8	LUC		Bản Chấn	650	66.820		
203	Quảng Thị Bảo	116	5	105,6	LUC		Bản Ten	650	68.640		
204	Quảng Văn Thăng	117	5	196,9	LUC		Bản Ten	650	127.985		
205	Quảng Văn Thăng	118	5	191,4	LUC		Bản Ten	650	124.410		
206	Lường Văn Cạnh	119	5	374,8	LUC		Bản Ten	650	243.620		
207	Quảng Thị Bảo	120	5	241,7	LUC		Bản Ten	650	157.105		
208	Lường Văn Cạnh	121	5	150,0	LUC		Bản Chấn	650	97.500		
209	Quảng Văn Pâng	122	5	130,0	LUC		Bản Ten	650	84.500		
210	Quảng Văn Pâng	123	5	210,9	LUC		Bản Ten	650	137.085		
211	Quảng Thị Bảo	124	5	109,9	LUC		Bản Ten	650	71.435		
212	Quảng Thị Bảo	125	5	86,5	LUC		Bản Ten	650	56.225		
213	Quảng Văn Piếng	126	5	144,3	LUC		Bản Chấn	650	93.795		
214	Quảng Văn Pâng	127	5	194,4	LUC		Bản Ten	650	126.360		
215	Lường Văn Bương	128	5	402,4	LUC		Bản Chấn	650	261.560		
216	Quảng Văn Piếng	129	5	246,3	LUC		Bản Chấn	650	160.095		
217	Quảng Văn Piếng	130	5	75,0	LUC		Bản Chấn	650	48.750		
218	Lường Văn Bương	131	5	177,8	LUC		Bản Chấn	650	115.570		
219	Lường Văn Lả	1	6	1.755,3	NTS		Bản Khá	650	1.140.945		
220	Lò Thị Đen	2	6	730,0	NTS		Bản Khá	650	474.500		
221	Lò Văn Tươi	3	6	5.006,6	HNK		Bản Phủ	650	3.254.290		
222	Lường Văn Thiện	4	6	8.900,9	NTS		Bản Khá	650	5.785.585		
223	Lường Văn Thước	5	6	1.246,2	NTS		Bản Phụng	650	810.030		
224	Quảng Văn Công	6	6	4.001,8	NTS		Bản Phủ	650	2.601.170		
225	Quảng Văn Công	7	6	921,4	HNK		Bản Phủ	650	598.910		
226	Tòng Văn Hải	1	7	219,2	LUC		Bản Cản	650	142.480		

STT	Danh mục/khu đất/người thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
227	Tòng Văn Hải	2	7	379,0	LUC		Bản Cản	650	246.350		
228	Tòng Văn Hải	3	7	238,8	LUC		Bản Cản	650	155.220		
229	Tòng Văn Hải	4	7	122,1	LUC		Bản Cản	650	79.365		
230	Tòng Văn Hải	5	7	373,1	LUC		Bản Cản	650	242.515		
231	Tòng Văn Hải	6	7	586,4	LUC		Bản Cản	650	381.160		
232	Tòng Văn Hải	7	7	217,8	LUC		Bản Cản	650	141.570		
233	Tòng Văn Hải	8	7	338,2	LUC		Bản Cản	650	219.830		
234	Tòng Văn Hải	9	7	317,0	LUC		Bản Cản	650	206.050		
235	Tòng Văn Hải	10	7	425,1	LUC		Bản Cản	650	276.315		
236	Tòng Văn Hải	11	7	312,5	LUC		Bản Cản	650	203.125		
237	Tòng Văn Hải	12	7	564,3	LUC		Bản Cản	650	366.795		
238	Tòng Văn Hải	13	7	328,6	LUC		Bản Cản	650	213.590		
239	Tòng Văn Hải	14	7	272,1	LUC		Bản Cản	650	176.865		
240	Tòng Văn Hải	15	7	271,4	LUC		Bản Cản	650	176.410		
241	Quảng Văn Thuân	16	7	3.610,3	NTS		Bản Cản	650	2.346.695		
242	Lường Văn Hiệp	17	7	800,1	LUC		Bản Kệt	650	520.065		
243	Quảng Thị Hoán	18	7	615,7	LUC		Bản Kệt	650	400.205		
244	Lò Thị Pộm	19	7	210,4	LUC		Bản Kệt	650	136.760		
245	Lò Thị Pộm	20	7	171,9	LUC		Bản Kệt	650	111.735		
246	Lò Thị Pộm	21	7	169,1	LUC		Bản Kệt	650	109.915		
247	Lò Thị Pộm	22	7	221,1	LUC		Bản Kệt	650	143.715		
248	Lò Thị Pộm	23	7	64,2	LUC		Bản Kệt	650	41.730		
249	Lò Thị Pộm	24	7	455,5	LUC		Bản Kệt	650	296.075		
250	Lò Thị Pộm	25	7	86,9	LUC		Bản Kệt	650	56.485		
251	Quảng Thị Hoán	26	7	400,1	LUC		Bản Kệt	650	260.065		

STT	Danh mục/khu đất/nười thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
252	Lò Thị Pọm	27	7	318,1	LUC		Bản Kệt	650	206.765		
253	Lò Thị Pọm	28	7	416,4	HNK		Bản Kệt	650	270.660		
254	Lò Thị Pọm	29	7	387,3	LUC		Bản Kệt	650	251.745		
255	Lò Thị Pọm	30	7	256,6	LUC		Bản Kệt	650	166.790		
256	Lò Thị Pọm	31	7	65,7	LUC		Bản Kệt	650	42.705		
257	Lò Thị Pọm	32	7	164,6	LUC		Bản Kệt	650	106.990		
258	Quảng Thị Hoán	33	7	207,1	LUC		Bản Kệt	650	134.615		
259	Lò Thị Pọm	34	7	154,4	LUC		Bản Kệt	650	100.360		
260	Quảng Thị Hoán	35	7	226,8	LUC		Bản Kệt	650	147.420		
261	Lò Thị Páng	36	7	410,1	LUC		Bản Kệt	650	266.565		
262	Lò Thị Pọm	37	7	171,9	LUC		Bản Kệt	650	111.735		
263	Lò Thị Pọm	38	7	197,4	LUC		Bản Kệt	650	128.310		
264	Lò Thị Pọm	39	7	18,8	HNK		Bản Kệt	650	12.220		
265	Lò Thị Pọm	40	7	167,3	LUC		Bản Kệt	650	108.745		
266	Lường Văn Quốc	41	7	2.204,5	NTS		Bản Giảng	650	1.432.925		
267	Quảng Văn Diên 1980	1	8	613,4	LUC		Bản Nát	650	398.710		
268	Quảng Văn Diên 1980	2	8	670,8	LUC		Bản Nát	650	436.020		
269	Quảng Văn Diên 1980	3	8	1.208,9	LUC		Bản Nát	650	785.785		
270	Quảng Văn Diên 1980	4	8	885,1	LUC		Bản Nát	650	575.315		
271	Quảng Văn Diên 1980	5	8	554,3	LUC		Bản Nát	650	360.295		
272	Quảng Văn Diên 1980	6	8	2.220,2	LUC		Bản Nát	650	1.443.130		
273	Lò Văn Phương	7	8	351,8	NTS		Bản Sái Ngoài	650	228.670		
274	Quảng Văn Chiến	9	8	3.037,1	HNK		Bản Nát	650	1.974.115		

STT	Danh mục/khu đất/nười thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
275	Lò Văn Phương	10	8	2.130,5	NTS		Bản Sái Ngoài	650	1.384.825		
276	Quảng Văn Chiến	11	8	600,7	HNK		Bản Nát	650	390.455		
277	Quảng Văn Chiến	12	8	1.081,1	HNK		Bản Nát	650	702.715		
278	Tòng Văn Yên	13	8	1.132,6	NTS		Bản Sáng	650	736.190		
279	Lò Văn Hoan	14	8	2.586,2	NTS		Bản Sái Ngoài	650	1.681.030		
280	Tòng Thị Dung	15	8	115,9	HNK		Bản Sáng	650	75.335		
281	Tòng Thị Dung	16	8	147,6	HNK		Bản Sáng	650	95.940		
282	Lò Văn Thiện	17	8	253,5	HNK		Bản Sáng	650	164.775		
283	Tòng Thị Dung	18	8	80,1	HNK		Bản Sáng	650	52.065		
284	Lò Thị Biên	19	8	401,4	HNK		Bản Sáng	650	260.910		
285	Lò Văn Hải	20	8	776,9	HNK		Bản Sái Trong	650	504.985		
286	Lò Văn Hải	21	8	166,2	LUC		Bản Sái Trong	650	108.030		
287	Tòng Thị Dung	22	8	453,7	HNK		Bản Sáng	650	294.905		
288	Lò Văn Hải	23	8	115,5	LUC		Bản Sái Trong	650	75.075		
289	Tòng Thị Dung	24	8	309,2	HNK		Bản Sáng	650	200.980		
290	Quảng Văn Biển	25	8	253,0	HNK		Bản Sáng	650	164.450		
291	Tòng Thị Dung	26	8	84,8	HNK		Bản Sáng	650	55.120		
292	Quảng Văn Biển	27	8	177,1	HNK		Bản Sáng	650	115.115		
293	Quảng Thị Thạnh	1	9	224,6	LUC		Bản Sào	650	145.990		
294	Quảng Thị Thạnh	2	9	27,9	LUC		Bản Sào	650	18.135		
295	Quảng Thị Thạnh	3	9	460,8	LUC		Bản Sào	650	299.520		
296	Quảng Thị Thạnh	4	9	284,1	LUC		Bản Sào	650	184.665		
297	Quảng Thị Thạnh	5	9	110,2	LUC		Bản Sào	650	71.630		
298	Quảng Thị Thạnh	6	9	102,7	LUC		Bản Sào	650	66.755		
299	Quảng Thị Thạnh	7	9	303,1	LUC		Bản Sào	650	197.015		

STT	Danh mục/khu đất/nười thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
300	Quảng Thị Thạnh	8	9	95,6	LUC		Bản Sảo	650	62.140		
301	Quảng Thị Thạnh	9	9	200,1	LUC		Bản Sảo	650	130.065		
302	Quảng Thị Thạnh	10	9	307,2	LUC		Bản Sảo	650	199.680		
303	Quảng Văn Tại	11	9	272,0	LUC		Bản Sảo	650	176.800		
304	Quảng Văn Tại	12	9	292,3	LUC		Bản Sảo	650	189.995		
305	Quảng Thị Thạnh	13	9	344,5	LUC		Bản Sảo	650	223.925		
306	Quảng Thị Thạnh	14	9	470,9	LUC		Bản Sảo	650	306.085		
307	Quảng Văn Tại	15	9	405,7	LUC		Bản Sảo	650	263.705		
308	Quảng Thị Thạnh	16	9	352,1	LUC		Bản Sảo	650	228.865		
309	Quảng Thị Thạnh	17	9	410,0	LUC		Bản Sảo	650	266.500		
310	Quảng Thị Thạnh	18	9	67,3	LUC		Bản Sảo	650	43.745		
311	Quảng Thị Thạnh	19	9	105,3	LUC		Bản Sảo	650	68.445		
312	Lường Văn Chiềng, Lò Văn Lánh	20	9	107,3	LUC		Bản Sảo	650	69.745		
313	Lường Văn Chiềng, Lò Văn Lánh	21	9	866,5	LUC		Bản Sảo	650	563.225		
314	Lường Văn Chiềng, Lò Văn Lánh	22	9	128,3	LUC		Bản Sảo	650	83.395		
315	Lò Văn Định	23	9	803,7	NTS		Bản Sảo	650	522.405		
316	Lò Văn Định	24	9	317,9	HNK		Bản Sảo	650	206.635		
317	Lò Thị Hoa (1978)	25	9	1.225,9	NTS		Bản Sảo	650	796.835		
318	Lò Văn Chương	1	10	2.088,9	NTS		Bản Công	650	1.357.785		
319	Lò Văn Kỳ	4	10	283,6	HNK		Bản Sáng	650	184.340		
320	Lò Thị Thành	5	10	1.155,7	LUC		Bản Sáng	650	751.205		

STT	Danh mục/khu đất/nơười thuê	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
321	Quảng Văn Đón, Quảng Văn Thiên, Cà Thị Thu, Lò Thị Hoa	6	10	1.159,6	HNK		Bản Sáng	650	753.740		
322	Lò Văn An	7	10	816,1	NTS		Bản Cuông	650	530.465		
323	Lò Thị Hoàn	8	10	4.461,9	LUC		Bản Sáng	650	2.900.235		
324	Lò Thị Hoàn	9	10	260,9	LUC		Bản Sáng	650	169.585		
325	Lò Thị Hoàn	10	10	277,0	LUC		Bản Sáng	650	180.050		
326	Lò Thị Hoàn	11	10	3.111,4	LUC		Bản Sáng	650	2.022.410		
327	Lò Thị Hoàn	12	10	882,0	LUC		Bản Sáng	650	573.300		
328	Lò Thị Hải	13	10	224,0	HNK		Bản Cuông	650	145.600		
329	Lò Văn Tâm	16	10	349,9	LUC		Bản Cuông	650	227.435		
330	Lò Thị Hải	17	10	171,1	LUC		Bản Cuông	650	111.215		
331	Lò Thị Hải	18	10	421,9	HNK		Bản Cuông	650	274.235		
332	Lò Thị Hải	20	10	119,0	LUC		Bản Cuông	650	77.350		
333	Lò Thị Pánh	21	10	680,6	HNK		Bản Cuông	650	442.390		
334	Lò Thị Đình	22	10	153,8	LUC		Bản Cuông	650	99.970		
335	Lò Thị Đình	23	10	52,0	LUC		Bản Cuông	650	33.800		
336	Lò Thị Đình	24	10	330,6	LUC		Bản Cuông	650	214.890		
337	Lò Thị Đình	25	10	21,7	LUK		Bản Cuông	650	14.105		
338	Lò Thị Đình	26	10	101,5	LUC		Bản Cuông	650	65.975		
339	Lò Thị Đình	27	10	215,3	LUC		Bản Cuông	650	139.945		
340	Lò Thị Đình	28	10	199,3	LUC		Bản Cuông	650	129.545		
341	Lò Văn Chung	29	10	585,0	LUC		Bản Cuông	650	380.250		
342	Lò Văn Chung	30	10	594,8	LUC		Bản Cuông	650	386.620		
343	Lò Văn Tuyên	1	11	182,0	LUC		Bản Lập	650	118.300		
344	Lò Văn Tuyên	2	11	198,6	LUC		Bản Lập	650	129.090		

STT	Danh mục/khu đất/nghĩa vụ	Quy mô dự kiến						Dự kiến giá đất	Giá trị tạm tính thu tiền	Dự kiến thời gian đưa ra	Ghi chú
345	Lò Văn Tuyên	3	11	146,4	LUC		Bản Lập	650	95.160		
346	Lò Văn Tuyên	4	11	165,8	LUC		Bản Lập	650	107.770		
347	Lò Văn Tuyên	5	11	63,3	LUC		Bản Lập	650	41.145		
348	Lò Văn Tuyên	6	11	300,0	LUC		Bản Lập	650	195.000		
349	Chưa cho thuê	1	12	6.292,6	NTS		Bản Chiềng Khoang	650	4.090.190		
350	Chưa cho thuê	2	12	754,0	HNK		Bản Chiềng Khoang	650	490.100		
351	Chưa cho thuê	3	12	4.365,0	BCS		Khởi sơn thủy	650	2.837.250		
Tổng:				151.490,1					98.468.565		

PHỤ LỤC 2:

Đầu giá để cho thuê đất công ích có thu tiền sử dụng đất

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Tuần Giáo)